

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/ HNGĐ- ST

Ngày 24/7/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Mạc Thị Lan

- Thư ký phiên toà: Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2020/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Lan H, sinh năm 1989

Nơi ĐKKHKT: Số 14K, ngõ 24, T, quận Đ, thành phố H

Nơi ở hiện nay: Số 32, H, quận T, thành phố H.

Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu dân cư C 2, phường C, thành phố C, tỉnh H.

Chị H, anh T đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị H và anh T kết hôn ngày 18 tháng 8 năm 2008 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận Đ, thành

phố H. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống tại số 14K, ngõ 24, T, quận Đ, thành phố H đến tháng 3 năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị H là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và cách nuôi dạy con cái. Anh T thường đi làm ăn xa, ít về nhà và không có trách nhiệm với con cái. Thỉnh thoảng, vợ chồng có liên lạc thông qua điện thoại nhưng lại xảy ra cãi nhau. Năm 2019, anh T về C, C, C sống. Anh T không chu cấp và chăm sóc con cái trong suốt thời gian trên. Ngoài ra chị H nghi ngờ anh có người phụ nữ khác, không chung thủy, cụ thể là ai chị không biết. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay, chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T.

Anh T xác định trong cuộc sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn kể từ năm 2012. Nguyên nhân là do chị H có nảy sinh tình cảm với người khác, ít quan tâm đến gia đình, dẫn đến tình cảm vợ chồng bị ảnh hưởng. Tuy vậy, anh chị vẫn sinh sống cùng với nhau. Đến năm 2019, anh muốn cả gia đình chuyển về C, H sinh sống nhưng chị H không đồng ý. Ngoài ra, có việc chị H nghi ngờ anh có người phụ nữ khác nhưng đó chỉ là việc anh giải quyết vấn đề về sinh lý, chứ không có tình cảm gì. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh về sinh sống cùng bố mẹ đẻ ở C 2, phường C, thành phố C, tỉnh H. Anh không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án cho anh chị có thời gian để hoà giải, đoàn tụ vợ chồng. Nhưng nếu chị H kiên quyết ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 09-5-2006 và cháu Nguyễn Trung Q, sinh ngày 04-3-2015. Hiện hai con chung đang ở cùng với chị H. Khi ly hôn chị H đề nghị được nuôi cháu Q, giao cháu Đ cho anh T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Đ cũng mong muốn được ở với anh T. Anh T có quan điểm đề nghị được nuôi cả hai con chung, yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung với anh 1.500.000 đồng/tháng/02 con. Hiện tại, chị H đang làm kinh doanh tại công ty ABST Network, thời gian làm việc từ thứ 2 đến thứ 7, từ 08 giờ đến 17 giờ, thu nhập là 10.000.000 đồng/1 tháng. Anh T làm xây dựng, thu nhập theo lợi nhuận của công ty, trung bình mỗi tháng được 25.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị H và anh T đều xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ: Chị H xác định không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 29 tháng 5 năm 2020, anh T có ý kiến nếu chị H không đồng ý đoàn tụ anh sẽ yêu cầu toà án giải quyết về nợ chung sau. Anh không yêu cầu Toà án thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án. Sau khi kết thúc phiên họp, anh T nộp bản tự khai và 02 bản phô tô giấy vay tiền yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa:

Chị H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Anh T thay đổi quan điểm về việc cấp dưỡng nuôi con chung, nếu anh được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, anh tự nguyện không yêu cầu chị Hương cấp dưỡng nuôi con chung với anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị Dương Lan H được ly hôn với anh Nguyễn Quốc T. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 09/5/2006 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Trung Q, sinh ngày 04/3/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Dương Lan H khởi kiện xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại phường C, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Lan H và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn vì lý do kinh tế, sinh hoạt hằng ngày và nghi ngờ không tin tưởng ở nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện thì đến đầu năm 2020, anh chị sống ly thân nhau, thỉnh thoảng mới liên lạc qua điện thoại nhưng chủ yếu cãi cọ, xích mích nhau. Anh T mong muốn Tòa án hòa giải và cho anh thời gian để thuyết phục chị H về đoàn tụ vì con cái. Nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến nay, anh T không có biện pháp nào để hàn gắn, níu kéo tình cảm vợ chồng. Anh chị vẫn sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm và kinh tế. Chị H có nghi ngờ anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, anh T cũng thừa nhận nhưng xác định chỉ do nhu cầu sinh lý chứ không có tình cảm và xác định đến nay tình cảm vợ chồng đã mất mát. Xét quan hệ vợ chồng giữa anh chị đã trầm trọng, anh chị không quan tâm, bỏ mặc nhau trong cuộc sống nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 09-5-2006 và cháu Nguyễn Trung Q, sinh ngày 04-3-2015. Xét điều kiện nuôi con của anh chị thì thấy: Chị H anh T đều có điều kiện về vật chất và khả năng chăm sóc con như nhau. Tuy nhiên, anh T làm công việc xây dựng, chị H làm công việc văn phòng, hai con chung của anh chị từ nhỏ đều sinh sống, học tập cùng chị H ở H. Cháu Q còn nhỏ, cháu Đ đã lớn tự chăm sóc được bản thân và có nguyện vọng được ở với anh T nên việc giao cháu Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Q cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp điều kiện hoàn cảnh của anh chị và phù hợp nguyện vọng của các cháu. Chị H và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 29 tháng 5 năm 2020, anh T không đưa ra yêu cầu giải quyết về nợ chung, không yêu cầu Tòa án thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án. Sau khi kết thúc phiên họp, anh T nộp bản tự khai và 02 bản phô tô giấy vay tiền yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nợ chung của vợ chồng. Tòa án nhân dân thành phố C đã lập biên bản giải thích các nội dung liên quan đến yêu cầu trên của anh T, tuy nhiên anh T vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung của vợ chồng trong vụ án này. Do yêu cầu bổ sung của anh T vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Tòa án nhân dân thành phố C không thụ lý để giải quyết yêu cầu này trong cùng vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn của TAND tối cao tại mục 7 phần IV, công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ hướng dẫn: “*Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu*”. Anh T có quyền khởi kiện vụ án khác về nội dung trên để đảm bảo quyền lợi của anh. Vì vậy, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung của vợ chồng tại thời điểm kết thúc phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không đặt xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4]. Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, Điều 147, Bộ luật Tố tụng dân sự; công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Lan H.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Lan H ly hôn anh Nguyễn Quốc T.

- Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 09-5-2006 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Trung Q, sinh ngày 04-3-2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 8 năm 2020 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chị H và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Chị H, anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Dương Lan H phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0006350 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- UBND phường T, quận Đ, thành phố H(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương